

Link bài giảng tiếng Anh có phụ đề tự động tiếng Việt:

<https://www.youtube.com/watch?v=s59ygVYxpag>

https://www.youtube.com/watch?v=I_MTvDhSJOc

Câu điều kiện có thật

1. Miêu tả chung

- Là 1 câu phức: có 2 vế, vế if nói về điều kiện, vế còn lại nói về kết quả
- 2 vế có thể đổi vị trí. Nếu vế if đứng trước, dùng dấu phẩy để nối

2. Công thức

a. Nói về kết quả hiện tại (if loại 0)

(+) If S V1, S V1.

b. Nói về kết quả tương lai (if loại 1)

(+) If S V1, S will V0.

3. Ví dụ

If you heat water to 100 degree Celsius, it boils.

If you study hard, you will know more.

What will you do if you fail the exam?

4. Bài tập thêm.

Task 1

Tìm lỗi sai và viết lại câu chính xác.

Find the errors and write the correct sentences.

1. If you will hurry, you'll catch the shuttle. _____
2. If the fitness center is still open, I go swimming. _____
3. If there will not be rental cars at the airport, will you take a bus? _____
4. If I make my reservation early I'll get a cheaper room. _____

Task 2

Fill in the blanks with a suitable form of the verbs in brackets to make a Conditional type

1. (Điền vào chỗ trống, sử dụng đúng dạng của động từ trong ngoặc để được câu điều kiện loại 1.)

1. If you _____ this letter now, she _____ it tomorrow. (send; receive)
2. If I _____ this test, I _____ my English. (do; improve)
3. If I _____ the ring, I _____ it back to Sauron. (find; give)
4. Peggy _____ shopping if she _____ time in the afternoon. (go; have)
5. Simon _____ to London next week if he _____ a cheap flight. (fly; get)
6. If her boyfriend _____ today, she _____ him. (not phone; leave)
7. If they _____ harder, they _____ the exam. (not study; not pass)
8. If it _____ tomorrow, I _____ water the plants. (rain; not have to)
9. You _____ to sleep if you _____ this scary film. (not be able; watch)
10. Elaine _____ the drinks if somebody _____ her carry the bottles. (buy; help)

Task 3

Translate from Vietnamese to English. (Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh.)

1. Nếu tôi có thời gian, tôi sẽ chơi với bạn.

→ _____.

2. Nếu anh ấy không khỏe, anh ấy sẽ đi ngủ.

→ _____.

3. Điểm của cô ấy sẽ không thấp nếu cô ấy học mỗi ngày.

→ _____.

4. Nếu tôi buồn, bạn sẽ nói chuyện với tôi chứ?

→ _____.

Task 1: Watch the video. Match the words with their Vietnamese definitions. (Xem video. Nối từ vựng với nghĩa Tiếng Việt của chúng)

Video:

https://drive.google.com/file/d/1j-QQG_X5BApDYhaWSAaK2iEKyvsm0oAX/view?usp=sharing

Words

1. extra towels
2. extra hangers
3. an iron
4. a hair dryer
5. make up the room
6. turn down the beds
7. pick up the laundry
8. bring up a newspaper
9. take away the dishes

Vietnamese definitions

- a. bàn ủi
- b. dọn phòng
- c. giữ giường
- d. lấy quần áo dơ
- e. mang đến 1 tờ báo
- f. máy sấy tóc
- g. thêm khăn
- h. thêm móc treo quần áo
- i. thu dọn chén đĩa

Task 2: Complete the statements and questions with other items you know. Hoàn thành các câu sau đây với các vật khác mà bạn biết.

Ideas

dirty towels
breakfast/lunch/dinner
bags/luggage
a coffee maker
a rollaway bed
laundry bags
(your own idea)...

- 1 We need extra *glasses and coffee cups*
- 2 We also need
- 3 Could someone pick up my ?
- 4 Could someone bring up ?
- 5 Could someone take away the ?

Task 1: What do you think is the best way to get information about a hotel?

- by word of mouth from a travel guide book other
- from an online hotel booking service from a travel agency

Task 2:

Read the following sentences. Guess the meanings of each following word and match the words with their Vietnamese definitions. (Đọc các câu sau đây. Đoán nghĩa của mỗi từ in đậm và nối các từ với nghĩa tương ứng)

1. Staying at our hotel is good for your **budget**. This means it won't cost you much money. We have nice rooms and good service at low prices, so it's a good option for people who don't want to spend a lot.
2. The University of Transport **is located** on Vo Oanh Street, and my house is located on Dien Bien Phu Street.
3. The people who work at our hotel are very **attentive**. This means they pay close attention to what you need and are always ready to help you.
4. We have many English courses **available** at our center. This means there are various classes ready for you to join, and you can pick the course that you want to learn.
5. Our hotel's location is **convenient**. This makes it easy for you to go to nearby places like restaurants and shops without any trouble.
6. Enjoy **high-tech** things in your room. You can use cool things like a smart TV or a coffee maker.
7. You can easily **connect** your phones to our Wi-Fi. This means you can use the internet without any problems.
8. Using our website to book a room is **headache-free**. This means it's simple and won't give you any stress or problems.
9. When you visit the city, you have to visit **major** museums there. These museums are big and important because they display important art and history of the city.
10. Taylor Swift got a musical **award** because her songs are very good.
11. You can try **authentic** local food in our hotel. You can experience the true taste of what local people eat through our restaurant's dishes.
12. Staying with us is **affordable**. This means it's not expensive, and you won't need to spend a lot of money.
13. Our hotel is near **attractions**. These are interesting places like parks and museums that you can visit easily.
14. Our hotel is nicely **decorated**. This means it looks beautiful with things like pictures and colors. These make the hotel a good place to stay.

Words

1. budget (n)
2. located (a)
3. attentive (a)
4. available (a)

5. convenient (a)
6. high-tech (a)
7. connect (v)
8. headache-free (a)
9. major (a)
10. award (n)
11. authentic (a)
12. affordable (a)
13. attraction (n)
14. decorate (v)

Definitions

- A. (giá cả) hợp lí
- B. chu đáo
- C. có sẵn
- D. kết nối
- E. không đau đầu
- F. lớn
- G. nằm ở
- H. ngân sách
- I. nơi thu hút khách du lịch
- J. phần thưởng
- K. sản xuất theo công nghệ cao
- L. thật
- M. tiện lợi
- N. trang trí